



# BẢN TIN

KINH TẾ | TÀI CHÍNH | TIỀN TỆ

Tuần 1 tháng 9 năm 2026



IMF cảnh báo kinh tế toàn cầu đối mặt nhiều rủi ro hơn

ECB tăng lãi suất 25 điểm cơ bản, FED và BOJ có thể sẽ nâng lãi suất trong thời gian tới

Thông tư số 46/2026/TT-NHNN: Tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ Trung tâm tài chính quốc tế và nâng cấp chuẩn mực bảo vệ dữ liệu cá nhân

Đến ngày 28/8/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống tăng 10,24% so với cuối 2025

LƯU HÀNH NỘI BỘ



<https://vnba.org.vn/>



(024) 382 187 33



**HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM**  
VIETNAM BANK'S ASSOCIATION

---

## **BẢN TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ**

### **Tuần 1 tháng 9 (07-11/9/2026)**

#### **CÁC THÔNG TIN CHÍNH**

##### **Kinh tế - tài chính, ngân hàng Việt Nam**

- Thông tư số 46/2026/TT-NHNN: Tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ Trung tâm tài chính quốc tế và nâng cấp chuẩn mực bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- NHNN đã triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát;
- Đến ngày 28/8/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống tăng 10,24% so với cuối năm 2025;
- Lãi suất VND LNH trong tuần theo xu thế giảm;
- Tuần qua, NHNN hút ròng trên 33.000 tỷ đồng qua kênh OMO;
- Tỷ giá trên thị trường tự do tuần qua diễn biến theo xu hướng giảm.

##### **Kinh tế - tài chính thế giới**

- IMF cảnh báo kinh tế toàn cầu đối mặt nhiều rủi ro hơn;
- Kinh tế Mỹ: Kỳ vọng lạm phát tăng, tâm lý tiêu dùng suy giảm;
- Kinh tế khu vực EURO: Lạm phát tăng, bán lẻ giảm;
- Kinh tế Nhật Bản: GDP quý II/2026 cao hơn dự báo;
- Kinh tế Trung Quốc: Hoạt động ngoại thương mở rộng mạnh mẽ;
- ECB tăng lãi suất 25 điểm cơ bản, FED và BOJ có thể sẽ nâng lãi suất trong thời gian tới;
- Dự trữ ngoại hối tăng, PBoC mua ròng vàng 22 tháng liên tiếp;
- Giá dầu thế giới lên mức cao nhất trong vòng 4 tháng qua.

## A. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

### I. Kinh tế thế giới

#### IMF cảnh báo kinh tế toàn cầu đối mặt nhiều rủi ro hơn

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định nền kinh tế toàn cầu đã chống chịu với cú sốc năng lượng do chiến tranh ở Trung Đông tốt hơn lo ngại ban đầu, sẽ đạt mức tăng trưởng 3,0% trong năm 2026, giảm so với mức trung bình 3,5% đạt được trong năm 2024 và 2025.



Rủi ro đối với nền kinh tế vẫn ở mức cao do giá dầu khí tăng và áp lực nợ công toàn cầu tiếp tục leo thang. Hiện tại, nợ công đã đạt mức gần 100% GDP toàn cầu, đây là mức cao nhất kể từ Chiến tranh thế giới II.

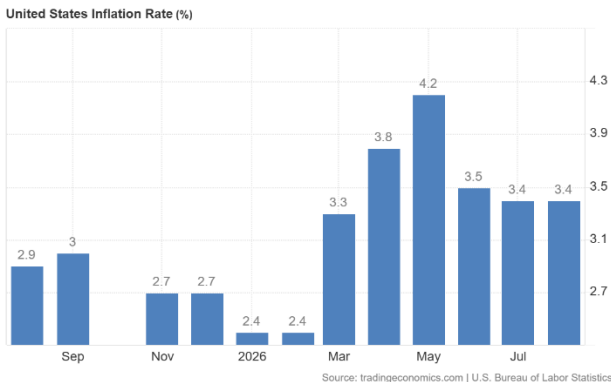
#### Một số rủi ro ngắn hạn (2 năm)

- Đồi đầu địa kinh tế
- Thông tin sai lệch và tin giả
- Phân hóa xã hội
- Các sự kiện thời tiết cực đoan
- Xung đột vũ trang giữa các quốc gia
- Mất an ninh mạng
- Bất bình đẳng
- Suy giảm quyền con người và/hoặc quyền tự do dân sự
- Ô nhiễm môi trường sống
- Di cư hoặc di dời cưỡng bách

Nguồn: WEF/IMF

#### Kinh tế Mỹ: Kỳ vọng lạm phát tăng, tâm lý tiêu dùng kém hơn

##### Lạm phát tháng 8/2026



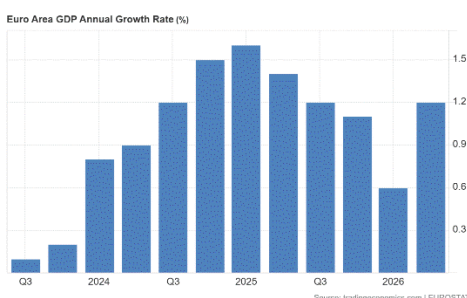
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 tăng 0,4% so với tháng trước và 3,4% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu do giá xăng tăng mạnh 3,9%. Tuy nhiên, lạm phát lõi (loại trừ năng lượng và thực phẩm) lại ghi nhận suy giảm xuống 2,4% - là mức thấp nhất kể từ tháng 3/2021. Chỉ số giá sản xuất (PPI) tăng 0,4% so với tháng trước và 5,4% so với cùng kỳ.

Kỳ vọng lạm phát trong một năm tới của người tiêu dùng Mỹ (theo Đại học Michigan) đã tăng lên mức 4,6% vào tháng 9/2026, cao nhất kể từ tháng 6. Chỉ số tâm lý người tiêu dùng giảm xuống mức 47,8 điểm - mức bi quan nhất kể từ vùng đáy tháng 5/2026.

Tỷ lệ thất nghiệp tháng 8/2026 duy trì ổn định ở mức 4,1%. Thâm hụt ngân sách chính phủ trong tháng 8 thu hẹp xuống còn 167 tỷ USD, thấp hơn đáng kể so với mức 345 tỷ USD của cùng kỳ năm ngoái.

#### Kinh tế khu vực EURO: Lạm phát tăng, bán lẻ giảm

##### Tăng trưởng hồi phục mạnh



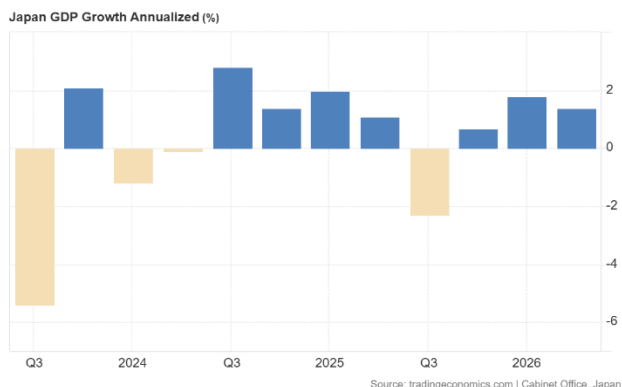
GDP quý II/2026 của khu vực được điều chỉnh tăng, ghi nhận mức mở rộng 0,6% so với quý trước và 1,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lạm phát tháng 8/2026 tăng tốc lên 3,3% - mức cao nhất kể từ tháng 9/2023, do giá năng lượng tăng vọt 14,3%. Giá sản xuất (PPI) tháng 7/2026 cũng ghi nhận mức tăng đột biến 1,6% so với tháng trước và 5,8% so với cùng kỳ.

Doanh số bán lẻ tháng 7/2026 giảm 0,6% so với tháng trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 7 duy trì ở mức 6,4%.

## Kinh tế Nhật Bản: GDP quý II/2026 cao hơn dự báo

### Tăng trưởng chưa hồi phục ổn định



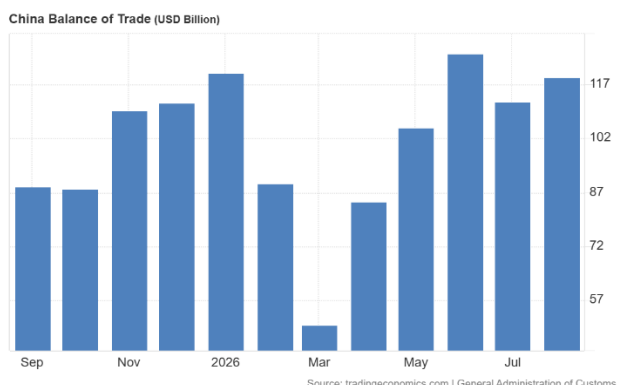
Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 8/2026 tăng 7,6% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, tăng trưởng tiền lương danh nghĩa trong tháng 7 đạt 4,7% so với cùng kỳ năm trước - đánh dấu mức tăng lớn nhất kể từ tháng 1/1997.

GDP quý II/2026 tăng trưởng 1,4% (đã điều chỉnh với cùng kỳ năm trước) - cao hơn dự báo ban đầu nhưng chưa ổn định. Niềm tin kinh doanh của các nhà sản xuất lớn trong quý III/2026 (chỉ số BSI) tăng mạnh lên 7,6% - cao nhất kể từ quý IV/2021.

Cho vay của các ngân hàng Nhật Bản tăng 5,4% so với cùng kỳ trong tháng 8/2026. Dự trữ ngoại hối của Nhật Bản giảm mức kỷ lục 79,6 tỷ USD (tương đương 6,18%) xuống còn 1.208 tỷ USD vào cuối tháng 8/2026 do các đợt can thiệp quy mô lớn để hỗ trợ đồng Yên.

## Kinh tế Trung Quốc: Hoạt động ngoại thương mở rộng mạnh mẽ

### Thặng dư thương mại tiếp tục mở rộng



Lạm phát tiêu dùng (CPI) tháng 8/2026 tăng lên 0,8% so với cùng kỳ, từ mức 0,5% của tháng 7. Ngược lại, giá thực phẩm tiếp tục đà giảm tháng thứ 5 liên tiếp ở mức 1,4%. Lạm phát giá sản xuất (PPI) tăng vọt lên 3,8%, vượt kỳ vọng do cú sốc giá dầu toàn cầu.

Xuất khẩu tháng 8/2026 tăng mạnh 25% so với cùng kỳ lên 401,44 tỷ USD nhờ nhu cầu phát triển hạ tầng AI trên toàn cầu.

Nhập khẩu cũng tăng 28,2% lên 282,36 tỷ USD.

Thặng dư thương mại của Trung Quốc mở rộng lên mức 119,09 tỷ USD.

Nguồn: BLS/EUROSTAT/Nikkei/Bloomberg/Tradingeconomics

## II. Thị trường tài chính

### Động thái chính sách các NHTW lớn

### FED có thể sẽ nâng lãi suất 25 điểm cơ bản

Dữ liệu lạm phát tháng 8 tiếp tục củng cố khả năng FED sẽ nâng lãi suất tại cuộc họp tới.

### ECB: Tăng lãi suất tiền gửi 25 điểm cơ bản

Ngày 10/9/2026, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã quyết định tăng lãi suất tiền gửi thêm 25 điểm cơ bản, đưa lãi suất tái cấp vốn lên 2,65% và lãi suất tiền gửi lên 2,5% trong bối cảnh áp lực lạm phát đang gia tăng trên toàn cầu.

Theo Công cụ FedWatch của CME, các nhà giao dịch hiện đặt cược gần 90% khả năng Fed tăng lãi suất 25 điểm cơ bản tại cuộc họp chính sách vào tuần tới, tăng mạnh từ 67% trước khi số liệu lạm phát được công bố.

ECB đã tăng lãi suất vào tháng 6 – lần đầu tiên kể từ năm 2023 – và đưa lãi suất tiền gửi lên mức 2,25% và trở thành ngân hàng trung ương lớn đầu tiên thực hiện tăng lãi suất để ứng phó với ảnh hưởng của cuộc xung đột Trung Đông. ECB cũng dự báo lạm phát năm 2026 của khu vực EURO ở mức 3,0%; lạm phát cơ bản (không bao gồm năng lượng và thực phẩm) sẽ đạt mức 2,5% vào năm 2026, 2,6% vào năm 2027 và 2,3% vào năm 2028.

ECB nhận định rằng triển vọng vẫn còn rất bất định, với rủi ro lạm phát có thể tăng cao hơn dự kiến trong khi tăng trưởng kinh tế đối mặt với nguy cơ suy giảm.

**BOJ sẽ nâng lãi suất khi lạm phát cơ bản tiếp tục tăng**

**PBoC tiếp tục mua vào vàng 22 tháng liên tiếp**

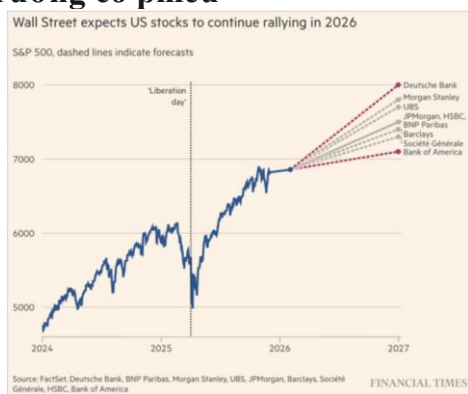
Ông Kazuyuki Masu, thành viên Hội đồng quản trị BOJ, phát tín hiệu ngân hàng trung ương sẽ tiếp tục thu hẹp nói lỏng tiền tệ và nâng lãi suất chính sách khi lạm phát cơ bản tiến gần đến mục tiêu 2%.

Dự trữ ngoại hối của Trung Quốc tăng lên 3.438 tỷ USD trong tháng 8/2026. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) kéo dài chuỗi mua vàng tháng thứ 22 liên tiếp, nâng lượng nắm giữ lên 76,73 triệu ounce (tương đương 350,08 tỷ USD).

*Nguồn: FED/ECB/BOJ/PBOC và CME*

**Diễn biến thị trường tài chính toàn cầu trong tuần**

**Thị trường cổ phiếu**

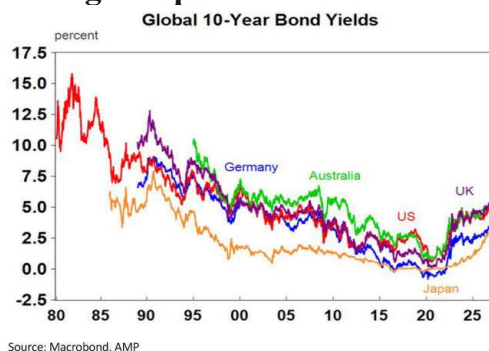


Tại Mỹ, sắc xanh trở lại vào phiên cuối tuần với S&P 500 tăng 0,9% và Dow Jones tăng 509 điểm, tuy nhiên tính chung cả tuần S&P 500 vẫn giảm 0,6% và Dow Jones giảm 1,4%.

Tại châu Âu, chứng khoán chốt phiên cuối tuần tăng nhẹ (STOXX 50 tăng 0,5%) nhưng tính chung cả tuần các chỉ số lớn vẫn giảm mạnh (STOXX 600 giảm 2,2%) do lo ngại về giá năng lượng và lãi suất.

Ở châu Á, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản giảm 1,93% vào phiên thứ Sáu và Shanghai Composite của Trung Quốc giảm 1,18%.

**Thị trường trái phiếu**



Thị trường trái phiếu toàn cầu tiếp tục chịu sức ép khi giá dầu tăng vọt.

Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ 10 năm giao dịch quanh mức 4,97%, tiếp cận mức cao nhất đạt được năm 2023.

Trong khi đó, lợi suất trái phiếu 10 năm của Nhật Bản tăng lên gần mốc 2,99%.

Ngày 10/9/2026, giá dầu vượt mốc 105 USD/thùng và chậm ngòi cho đợt bán tháo trái phiếu chính phủ trên toàn cầu, đẩy chi phí vay vốn lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ.

**Thị trường ngoại hối**

**Diễn biến DXY**



Đồng USD mạnh lên với chỉ số DXY vượt mức 99 điểm.

Đồng EURO giữ ở mức thấp 1,16 USD, trong khi đồng Yên Nhật hồi lại ở quanh mức 154 JPY/USD.

Trái lại, đồng Nhân dân tệ giao dịch trên thị trường quốc tế mạnh lên mức 6.70 NDT/USD, cao nhất kể từ tháng 1/2023.

*Nguồn: Bloomberg/CNBC/Nikkei*

### III. Thị trường hàng hóa quốc tế

#### **Giá vàng thế giới tuần qua giảm 1,8%**

Chốt phiên giao dịch cuối tuần, giá vàng giao ngay tăng 1,1% lên hơn 4.350 USD/ounce. Tuy nhiên, tính cả tuần, giá vàng vẫn giảm khoảng 1,8%.

Hợp đồng vàng tương lai Mỹ gần như đi ngang, chốt ở 4.408,90 USD/ounce.

#### **Giá vàng thế giới tuần qua**



Trong tuần, riêng ngày 11/9/2026, giá vàng tăng hơn 1%, phục hồi sau những phiên giảm gần đây và tìm được vùng hỗ trợ trong ngắn hạn, dù số liệu lạm phát Mỹ mạnh củng cố kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ tăng lãi suất vào tuần tới.

#### **Giá dầu thế giới lên mức cao nhất trong vòng 4 tháng qua**

Giá dầu giảm trong phiên ngày 11/9/2026 nhưng vẫn ghi nhận mức tăng mạnh trong tuần, sau khi vượt mốc 100 USD/thùng lần đầu tiên trong nhiều tháng. Giá dầu giảm sau khi truyền thông nhà nước Iran cho biết Tehran sẽ gặp các quốc gia vùng Vịnh tại Oman để thảo luận về eo biển Hormuz, cho thấy vẫn có những nỗ lực ngoại giao bất chấp căng thẳng leo thang mạnh trong tuần qua.

Kết phiên cuối tuần, hợp đồng dầu Brent, giá dầu chuẩn toàn cầu, giảm 2,8% xuống 104,61 USD/thùng. Dầu thô West Texas Intermediate (WTI) của Mỹ giảm 2,4%, còn 100,05 USD/thùng. Trong tuần, đã có phiên giá Brent lên khoảng 108 USD/thùng, trong khi WTI vượt 104 USD/thùng.

Dầu Brent tăng 8,7% trong tuần, kết thúc tuần trên mốc quan trọng 100 USD/thùng. WTI tăng 9,4% trong tuần. Phiên giảm hôm cuối tuần chấm dứt chuỗi 5 phiên tăng liên tiếp của Brent và chuỗi 8 phiên tăng liên tiếp của WTI.

#### **Giá dầu thế giới tuần qua tăng mạnh**



Thị trường đang chuẩn bị cho kịch bản chiến tranh Iran kéo dài, trong bối cảnh xung đột tại Trung Đông leo thang

*Nguồn: OPEC/KITCO/Bloomberg*

# DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ – HÀNG HÓA QUỐC TẾ

TUẦN 1 tháng 9 (07-11/9/2026)

## Lãi suất điều hành của một số NHTW

| NHTW | Quốc gia  | Lãi suất hiện áp dụng | Lãi suất trước đó | Thời gian điều chỉnh | Phiên họp chính sách sắp tới |
|------|-----------|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|
| FED  | Mỹ        | 3.50%-3.75%           | 3.75%-4.00%       | 10/12/2025           | 16/09/2026                   |
| ECB  | EURO Zone | 2.50%                 | 2.25%             | 10/09/2026           | 29/10/2026                   |
| BOJ  | Nhật Bản  | 0.75%                 | 0.50%             | 19/12/2025           | 18/09/2026                   |
| PBoC | Tr/Quốc   | 3.00%                 | 3.10%             | 20/05/2025           | Không T/báo                  |
| RBA  | Úc        | 4.35%                 | 4.10%             | 07/05/2026           | 29/09/2026                   |
| BoE  | Anh       | 3.75%                 | 4.00%             | 18/12/2025           | 17/09/2026                   |
| BOK  | Hàn Quốc  | 3.00%                 | 2.75%             | 27/08/2026           | 22/10/2026                   |

## Lợi tức trái phiếu chính phủ một số nước

| Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm | Lợi suất | +/- % tuần | +/- % tháng | +/- % từ đầu năm | +/- % năm |
|-----------------------------|----------|------------|-------------|------------------|-----------|
| United States               | 4.9740   | 0.19%      | 0.27%       | 0.80%            | 0.90%     |
| United Kingdom              | 5.3453   | 0.20%      | 0.36%       | 0.87%            | 0.67%     |
| Japan                       | 2.9847   | 0.08%      | 0.13%       | 0.91%            | 1.38%     |
| Australia                   | 5.3860   | 0.23%      | 0.38%       | 0.63%            | 1.15%     |
| Germany                     | 3.5029   | 0.17%      | 0.35%       | 0.64%            | 0.79%     |
| China                       | 1.6860   | 0.00%      | -0.02%      | -0.18%           | -0.13%    |
| Singapore                   | 2.4600   | 0.08%      | 0.17%       | 0.24%            | 0.69%     |
| South Korea                 | 4.5420   | 0.18%      | 0.25%       | 1.16%            | 1.73%     |
| Vietnam                     | 4.5740   | 0.01%      | 0.03%       | 0.39%            | 0.88%     |
| Indonesia                   | 7.1560   | 0.05%      | -0.07%      | 1.04%            | 0.84%     |

## Thị trường hàng hóa thế giới

| 1. Năng lượng     | Giá     | +/- % tuần | +/- % tháng | +/- % từ đầu năm | +/- % năm |
|-------------------|---------|------------|-------------|------------------|-----------|
| Dầu thô USD/Bbl   | 100.050 | 9.37%      | 20.15%      | 74.24%           | 59.59%    |
| Khí ga US\$/MMBtu | 2.8310  | -4.84%     | 0.96%       | -23.20%          | -3.74%    |
| Xăng USD/Gal      | 3.3072  | 2.88%      | 4.87%       | 93.30%           | 66.59%    |
| Than USD/T        | 146.75  | -1.28%     | 13.32%      | 36.51%           | 45.73%    |
| 2. Kim loại quý   |         |            |             |                  |           |
| Vàng USD/t.oz     | 4350.36 | -1.85%     | -1.32%      | 0.71%            | 19.41%    |
| Bạc USD/t.oz      | 64.266  | -2.61%     | -1.62%      | -9.82%           | 52.29%    |
| Lithium CNY/T     | 142250  | -6.41%     | -3.89%      | 20.04%           | 96.34%    |
| Platinum usd/t.oz | 1797.60 | -1.56%     | 1.60%       | -13.16%          | 28.71%    |

| 3. Nông sản       | Giá     | +/- % tuần | +/- % tháng | +/- % từ đầu năm | +/- % năm trước |
|-------------------|---------|------------|-------------|------------------|-----------------|
| Sữa USD/CWT       | 16.15   | -0.19%     | -3.00%      | 6.11%            | -8.19%          |
| Cao su S Cents/Kg | 249.90  | 7.35%      | 14.01%      | 38.91%           | 43.37%          |
| Cà phê USD/Lbs    | 285.70  | -3.35%     | -10.70%     | -18.08%          | -30.43%         |
| Bông USD/Lbs      | 86.060  | -0.31%     | 1.99%       | 33.90%           | 32.47%          |
| Gạo USD/cwt       | 15.6000 | 1.43%      | 12.11%      | 62.58%           | 35.65%          |
| Đường USD/Lbs     | 18.15   | 0.44%      | 10.54%      | 20.92%           | 14.95%          |
| Chè INR/Kgs       | 203.61  | -1.04%     | -2.05%      | 11.09%           | 5.92%           |
| Ngô USD/BU        | 510.250 | -0.34%     | 11.65%      | 15.90%           | 18.66%          |

## Tỷ giá USD với một số đồng tiền chủ chốt

| Cặp tiền tệ chủ chốt | Tỷ giá  | +/- % tuần | +/- % tháng | +/- % Từ đầu năm | +/- % năm |
|----------------------|---------|------------|-------------|------------------|-----------|
| EURUSD               | 1.15985 | -0.12%     | -0.14%      | 0.63%            | -1.21%    |
| GBPUSD               | 1.35260 | 0.11%      | 0.02%       | 0.23%            | 0.49%     |
| AUDUSD               | 0.71676 | 0.14%      | -0.51%      | 1.49%            | 7.42%     |
| USDJPY               | 153.615 | -0.52%     | -1.69%      | -3.65%           | -2.00%    |
| USDCNY               | 6.70793 | -0.09%     | 0.00%       | -0.56%           | -3.85%    |
| USDCAD               | 1.38724 | 0.28%      | 0.25%       | -0.49%           | 1.11%     |
| USDKRW               | 1341.25 | -0.02%     | -0.32%      | -5.42%           | -6.90%    |
| DXY                  | 99.095  | 0.05%      | -0.08%      | -0.92%           | 0.79%     |
| USDSGD               | 1.26680 | -0.10%     | 0.00%       | -1.08%           | -1.51%    |

## Chỉ số chứng khoán một số thị trường lớn

| Chỉ số chủ chốt | +/- % 1 tuần | +/- % 1 tháng | +/- % sv đầu năm | +/- % sv 1 năm | +/- % sv 3 năm |
|-----------------|--------------|---------------|------------------|----------------|----------------|
| Dow Jones       | -1.57%       | -2.35%        | +9.38%           | +14.70%        | +52.05%        |
| S&P 500         | -0.80%       | -1.82%        | +11.85%          | +16.29%        | +71.40%        |
| Nasdaq          | -0.66%       | -1.75%        | +13.30%          | +18.93%        | +90.63%        |
| DAX             | -1.83%       | -2.78%        | +4.40%           | +7.89%         | +63.34%        |
| FTSE 100        | -1.67%       | -1.13%        | +7.24%           | +14.73%        | +41.52%        |
| CAC 40          | -1.20%       | -5.44%        | +0.37%           | +4.53%         | +13.25%        |
| Nikkei 225      | -1.55%       | -6.29%        | +27.16%          | +42.98%        | +95.71%        |
| Shanghai        | -1.07%       | -0.99%        | -2.03%           | +0.45%         | +24.50%        |
| Hang Seng       | -3.30%       | -2.33%        | -3.22%           | -6.00%         | +37.74%        |

| 4. Kim loại cơ bản và Khoáng sản | Giá     | +/- % tuần | +/- % tháng | +/- % Từ đầu năm | +/- % năm |
|----------------------------------|---------|------------|-------------|------------------|-----------|
| Đồng USD/Lbs                     | 6.4695  | -1.93%     | -1.93%      | 13.86%           | 41.21%    |
| Thép CNY/T                       | 3071.00 | -1.92%     | 2.13%       | -0.81%           | 0.82%     |
| Quặng sắt USD/T                  | 718.00  | -1.24%     | -0.35%      | -9.06%           | -9.80%    |
| Chì USD/T                        | 1892.93 | -0.77%     | -0.88%      | -5.60%           | -6.22%    |
| Nhôm USD/T                       | 3256.65 | -1.09%     | -1.52%      | 8.70%            | 20.62%    |
| Thiếc USD/T                      | 54344   | -1.11%     | -2.80%      | 34.00%           | 56.62%    |
| Kẽm USD/T                        | 3865.55 | -1.58%     | 3.43%       | 23.83%           | 31.09%    |
| Nickel USD/T                     | 16432   | -2.40%     | -2.71%      | -1.90%           | 6.84%     |

| 5. Nông sản – Thủy sản        |                           | Giá tuần này | Giá tuần trước | Ghi chú |
|-------------------------------|---------------------------|--------------|----------------|---------|
| Tiêu US\$/kg                  | Indonesia – Black Pepper  | 7.200        | 7.150          |         |
|                               | Brazil Black - Pepper     | 5.980        | 5.940          |         |
|                               | ASTA 570                  | 7.160        | 7.120          |         |
|                               | Ấn Độ - Garbled/Ungarbled | 6.900        | 6.860          |         |
| Điều US\$/kg                  | Kunming/ Trung Quốc       | 1.490        | 1.470          |         |
|                               | Kolar/Ấn Độ               | 1.485        | 1.475          |         |
| Cà da thơm                    | Vietnam (US\$/kg)         | 1.780        | 1.760          |         |
|                               | Thái Lan (US\$/kg)        | 1.850        | 1.825          |         |
| Tôm chân trắng US\$/kg 30 con | Pradesh (Ấn Độ)           | 4.800        | 4.750          |         |
|                               | Đông Java (Indonesia)     | 4.750        | 4.700          |         |

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing/ Tridge.com/ Ipscnet.org/giacaphe.vn/Vasep.com.vn; 12/9/2026

## B. KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ TRONG NƯỚC

### I. THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

**Thông tư số 46/2026/TT-NHNN: Tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ Trung tâm tài chính quốc tế và nâng cấp chuẩn mực bảo vệ dữ liệu cá nhân**

*Ngày 09/9/2026, Ngân hàng Nhà nước VN đã ban hành Thông tư số 46/2026/TT-NHNN v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 15/2023 về Quy định về hoạt động thông tin tín dụng của NHNN Việt Nam.*

*Đây là một sự thay đổi lớn đối với hệ thống thông tin tín dụng của Việt Nam, đặc biệt trong việc tạo hành lang pháp lý bao phủ mô hình Trung tâm tài chính quốc tế và nâng cấp chuẩn mực bảo vệ dữ liệu cá nhân, cũng như nhằm giải quyết được các vướng mắc thực tiễn của Thông tư số 15/2023/TT-NHNN, đồng thời dự phòng cho các xu hướng hội nhập mới.*

*Thông tư số 46/2026/TT-NHNN (chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2026) không chỉ đơn thuần là việc cập nhật thủ tục hành chính, mà là bước đi chiến lược, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm tài chính quốc tế, củng cố tính minh bạch trong luân chuyển dữ liệu và tối ưu hóa hệ thống vận hành tín dụng tại Việt Nam.*

**Một số điểm nhấn quan trọng:**

*Thứ nhất, tiên phong tạo hành lang pháp lý cho định chế tài chính tầm cỡ quốc tế: Bổ sung khái niệm "Ngân hàng thành viên", áp dụng cho các ngân hàng hoạt động theo quy định về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Sửa đổi này nhằm mục đích tạo lập cơ sở pháp lý rõ ràng đối với hoạt động thông tin tín dụng trong Trung tâm tài chính quốc tế.*

*Đặc biệt, Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia (CIC) sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp, chia sẻ thông tin với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát tại Trung tâm này. Việc này cho thấy hệ thống hạ tầng dữ liệu ngân hàng đã sẵn sàng để phục vụ cho các mô hình hội nhập sâu rộng.*

*Thứ hai, đề cao tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu cá nhân theo thông lệ mới: Quy định mới thắt chặt điều kiện khai thác thông tin khi yêu cầu việc cung cấp thông tin tín dụng phải có sự đồng ý của khách hàng vay bằng phương thức rõ ràng, cụ thể. Sự đồng ý của khách hàng phải có thể in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.*

*Sự điều chỉnh này giúp làm rõ nội dung hoạt động thông tin tín dụng của NHNN tuân thủ và hoàn toàn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ dữ liệu cá nhân.*

*Thứ ba, linh hoạt hóa các chuẩn mực kế toán đối với khối ngoại: Một thay đổi mang tính thực tiễn và hội nhập cao là cho phép khách hàng vay là tổ chức nước ngoài được sử dụng báo cáo tài chính năm lập theo Chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc Chuẩn mực kế toán của quốc gia nơi đặt trụ sở để làm chỉ tiêu thông tin tín dụng. Điều này gỡ bỏ rào cản kỹ thuật rất lớn, giúp các tổ chức tín dụng dễ dàng thẩm định định mức tín nhiệm đối với các doanh nghiệp FDI.*

*Thứ tư, tinh chỉnh linh hoạt theo mô hình tổ chức và năng lực thực tế: Thông tư đã tiến hành cập nhật lại tên gọi các cơ quan (như "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại các khu vực") để phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN sau khi được tổ chức lại.*

*Song song đó, quy định mới cũng sửa đổi thời hạn cung cấp thông tin đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng chính sách để phù hợp với khả năng đáp ứng thực tế của các đối tượng báo cáo mang tính đặc thù này.*

*Nguồn: NHNN/VNBA tổng hợp*

NHNN đã triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát

Ngày 12/9/2026, tại Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và UBND thành phố Hà Nội đã tổ chức Hội nghị Giải pháp khơi thông nguồn lực tài chính - ngân hàng phục vụ tăng trưởng kinh tế Thủ đô giai đoạn 2026-2030.

Thống đốc nhấn mạnh ngành Ngân hàng có vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, trong 8 tháng đầu năm 2026, bám sát chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, NHNN đã nỗ lực triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp, vừa góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế 2 con số...

**Huy động vốn ngân hàng:**

Nhóm các NHTM quốc doanh niêm yết phổ biến ở mức 4,75%/năm cho kỳ hạn 1-5 tháng; 6,6%/năm cho kỳ hạn 6-9 tháng và 6,8%/năm cho kỳ hạn 12-18 tháng theo biểu niêm yết chính thức.

Đáng chú ý, có ngân hàng áp dụng lãi suất tại quầy lên đến 8%/năm cho kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, với điều kiện hạ mức tiền gửi tối thiểu xuống còn từ 100 triệu đồng thay vì 1 tỷ đồng như trước.

Trong khi đó, ba ngân hàng Big4 còn lại duy trì lãi suất tại quầy khoảng 3,5%/năm (6-9 tháng) và 5,9%/năm (12-18 tháng).

**Tín dụng tăng trưởng 10,24% so với cuối năm trước**

Đến ngày 28/8/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt khoảng 20,5 triệu tỷ đồng, tăng 10,24% so với cuối năm 2025.

**Thống đốc yêu cầu các TCTD:**

(i) Tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp tiết giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất, đẩy mạnh số hóa để ổn định và phân đầu giảm lãi suất cho vay; công khai, minh bạch lãi suất và điều kiện tín dụng, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn nhưng không hạ chuẩn tín dụng;

(ii) Chủ động cân đối nguồn vốn, hướng tín dụng vào sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng và các dự án, công trình trọng điểm có đầy đủ điều kiện pháp lý, hiệu quả và khả năng trả nợ; đồng thời kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, bảo đảm chất lượng tín dụng và an toàn hệ thống;

(iii) Nâng cao năng lực thẩm định và tài trợ các dự án quy mô lớn; tăng cường phối hợp, đồng tài trợ hoặc cho vay hợp vốn khi phù hợp; phát triển tín dụng xanh, các sản phẩm tài chính phục vụ kinh tế số, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa và các lĩnh vực Thành phố có lợi thế, trên cơ sở nguyên tắc thị trường và quy định pháp luật;

(iv) Đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu và công nghệ trong chấm điểm, thẩm định, quản trị rủi ro và cung cấp dịch vụ; đồng thời tăng cường an ninh, an toàn hệ thống, bảo vệ dữ liệu khách hàng và phòng, chống gian lận, lừa đảo trên không gian mạng.

Nguồn: NHNN

Mức lãi suất huy động thông thường cao nhất một số kỳ hạn

| Kỳ hạn                | Không Kỳ hạn | 01 tháng   | 03 tháng   | 06 tháng   | 09 tháng   | 12 tháng     | 18 tháng     | 24 tháng |
|-----------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|--------------|--------------|----------|
| Mức lãi suất cao nhất | 0,50%        | 4,75%      | 4,75%      | 7,05%      | 7,05%      | 7,50%        | 7,10%        | 7,00%    |
| Ngân hàng             | Bac A Bank   | Bac A Bank | Bac A Bank | Bac A Bank | Bac A Bank | Shinhan Bank | Shinhan Bank | MB Bank  |

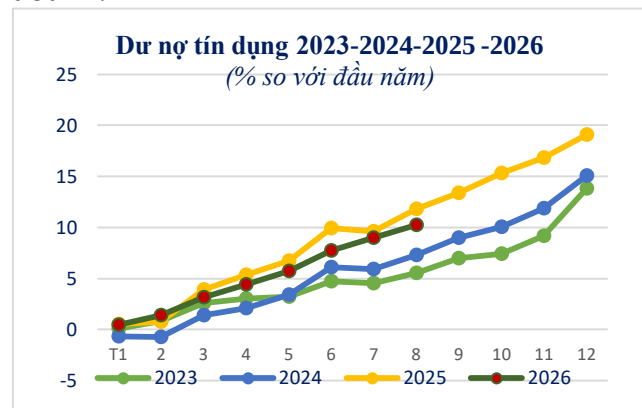
\*Cập nhật đến 12/9/2026 từ các biểu lãi suất huy động tiết kiệm thông thường của các NH.

Nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần có các mức lãi suất trực tuyến theo xu thế duy trì đà tăng tại nhiều kỳ hạn dài. Đơn cử như Sacombank đẩy lãi suất trực tuyến kỳ hạn 6-11 tháng lên 6,8%/năm và 12-18 tháng lên tới 7%-7,5%/năm. Các ngân hàng khác như ACB, LPBank, Bac A Bank hay Shinhan Bank đều duy trì mức lãi suất kỳ hạn 12 tháng dao động từ 6,75% đến 7,5%/năm.

Nguồn: NHNN/Thông tin các ngân hàng/VNBA tổng hợp

Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ với khoảng 77,3% dư nợ phục vụ lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

So với mức 8,98% chốt ngày 31/7/2026, tín dụng chỉ trong 4 tuần của tháng 8 đã tăng thêm 1,26 điểm %. Điều này cho thấy các gói tín dụng ưu đãi (như cam kết giảm tối thiểu 1% lãi suất cho DNNVV) đang kích hoạt mạnh mẽ nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh.



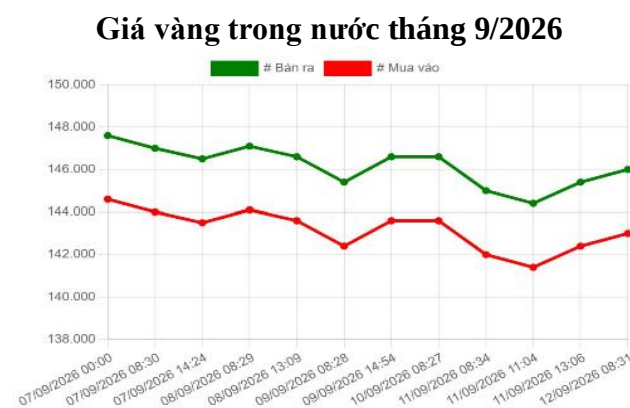
“Tín dụng ngân hàng là nguồn lực rất quan trọng, nhưng không thể và không nên là nguồn vốn duy nhất cho mọi nhu cầu phát triển. Với các dự án quy mô lớn, vòng đời dài, cần cơ cấu phù hợp giữa vốn chủ sở hữu, tín dụng ngân hàng, đầu tư công, PPP, thị trường vốn, ODA và các nguồn lực hợp pháp khác để tăng tính bền vững của dự án và giảm áp lực kỳ hạn lên hệ thống ngân hàng.

Khả năng giải ngân cũng không chỉ phụ thuộc vào phía ngân hàng. Với các dự án lớn, hồ sơ pháp lý, quy hoạch, thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng, tiến độ và phương án tài chính là những điều kiện quyết định.

Với doanh nghiệp, năng lực quản trị, minh bạch tài chính, vốn chủ sở hữu và chất lượng dòng tiền ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận tín dụng. Vì vậy, khơi thông vốn đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, ngân hàng và doanh nghiệp.”

Nguồn: Hội nghị “Giải pháp khơi thông nguồn lực tài chính - ngân hàng phục vụ tăng trưởng kinh tế Thủ đô giai đoạn 2026 – 2030” ngày 12/9/2026

## Diễn biến giá vàng trong nước tuần qua



Đầu tuần (07/09/2026): Giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn duy trì ổn định ở vùng cao, quanh mức 144,6 – 149,5 triệu đồng/lượng.

Giữa và cuối tuần (09–11/09/2026): Giá vàng đảo chiều giảm sâu. Đến ngày 11/09, giá vàng SJC tại Hà Nội giao dịch phổ biến ở mức khoảng 142,0 triệu đồng/lượng chiều mua vào và 145,0 triệu đồng/lượng chiều bán ra.

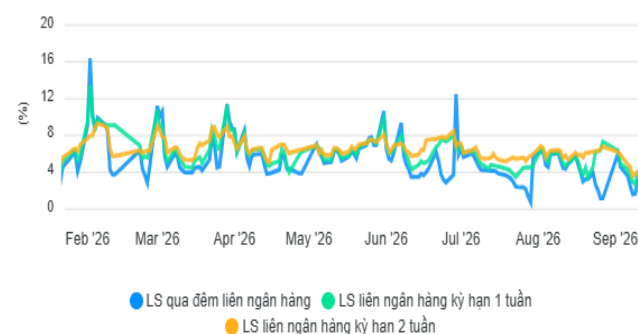
Vàng nhẫn 9999: Công ty SJC niêm yết giá vàng nhẫn quanh mức 141,5 triệu đồng/lượng (mua vào) và 144,6 triệu đồng/lượng (bán ra), giảm khoảng 1,6 triệu đồng/lượng ở cả hai chiều so với đầu tuần.

Nguồn: SJC/DOJI/VNBA tổng hợp

## II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

### Thị trường liên ngân hàng (LNH)

#### Lãi suất VND LNH



### Trên thị trường LNH tuần qua (07-11/9/2026):

Lãi suất VND LNH giảm 4 phiên đầu tuần.

Chốt ngày 11/9/2026, lãi suất VND LNH giao dịch ở các kỳ hạn với các mức:

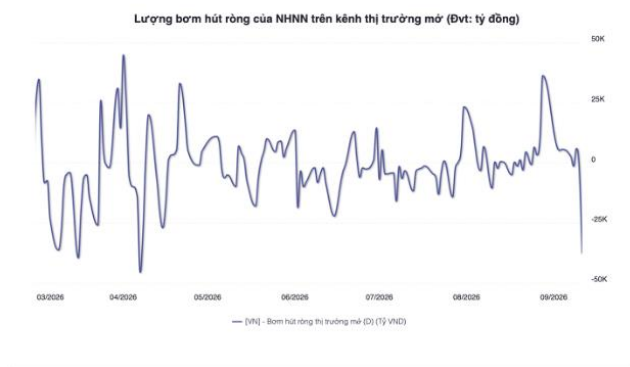
- Qua đêm: 3,30% (-1,30 điểm%);
- 01 tuần: 4,05% (-1,10 điểm%);
- 02 tuần: 4,20% (-2,30 điểm%);
- 01 tháng: 5,50% (-0,80 điểm%).

Lãi suất USD LNH tiếp tục biến động nhẹ, kết thúc phiên cuối tuần 11/9/2026 giao dịch ở các kỳ hạn với các mức:

- Qua đêm: 3,64% (-0,01 điểm%);
- 01 tuần: 3,71% (+0,01 điểm%);

- 02 tuần: 3,78% (+0,03 điểm%);
- 01 tháng: 3,85% (+0,05 điểm%).

## Thị trường mở (OMO) Nghiệp vụ OMO



### Trên thị trường OMO tuần qua (07-11/9/2026):

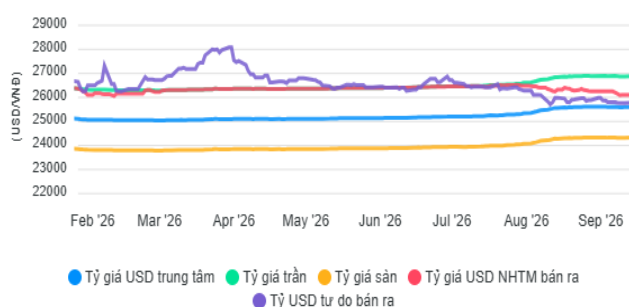
Tại kênh cầm cố, NHNN chào thầu 66.000 tỷ đồng với các kỳ hạn 7 ngày, 14 ngày, 35 ngày và 91 ngày, lãi suất duy trì ở mức 4,5%. Kết quả có 47.259 tỷ đồng trúng thầu. Trong tuần có 80.259,67 tỷ đồng đảo hạn trên kênh cầm cố.

NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN.

Như vậy, tuần qua, NHNN hút ròng trên 33.000 tỷ đồng từ thị trường qua kênh OMO. Có trên 215.031 tỷ đồng lưu hành trên kênh cầm cố.

## Thị trường ngoại hối

### Tỷ giá trong tuần theo xu thế giảm



### Trên thị trường ngoại hối tuần qua (07-11/9/2026):

Tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng – giảm đan xen.

Chốt ngày 11/9/2026, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 25.596 VND/USD, giảm 09 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Tỷ giá mua bán giao ngay được NHNN niêm yết ở mức mua giao ngay: 24.367 VND/USD, cao hơn 50 đồng so với tỷ giá sàn; bán giao ngay được niêm yết ở mức 26.825 VND/USD, thấp hơn 50 đồng so với tỷ giá trần.

Tỷ giá LNH trong tuần tăng – giảm đan xen. Kết thúc phiên 11/9/2026, tỷ giá LNH chốt tại mức 25.920 VND/USD, giảm mạnh 155 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Tỷ giá trên thị trường tự do tuần qua diễn biến theo xu hướng giảm. Chốt phiên 11/9/2026, tỷ giá tự do giao dịch tại 25.890 VND/USD và 25.950 VND/USD, giảm 81 đồng ở chiều mua vào và 131 đồng ở chiều bán ra so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: sbv.gov.vn, VNBA tổng hợp

## Thông tin liên hệ:

### BAN BIÊN TẬP BẢN TIN

Địa chỉ: 193 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0983.534.586; (024) 3 821 8733 | Email: vnba1994@gmail.com | Website: www.vnba.vn